

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY
DỰNG VÀ
NĂNG
LƯỢNG VCP**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG
LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống
Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:2800799804
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.30 14:27:30+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 04 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh được thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư (theo ủy quyền Nghị quyết số 01/2023/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông) và hoàn thành vào ngày 13/10/2023. Đến ngày 15/01/2024, Công ty đã có Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận khoản đầu tư nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.076.269.093	347.111.205.319
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.132.565.541	16.240.985.498
111	1. Tiền		104.132.565.541	724.492.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.516.493.151
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.106.196.760	317.649.805.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.929.304.636	222.288.953.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	299.996.216	3.040.936.657
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	56.876.895.908	125.319.916.077
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
140	III. Hàng tồn kho		14.849.059.271	13.156.654.505
141	1. Hàng tồn kho	10	14.849.059.271	13.156.654.505
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.988.447.521	63.759.389
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.988.447.521	63.759.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.941.146.395.773	1.910.648.431.541
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.118.462.400	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.118.462.400	-
220	II. Tài sản cố định		589.894.602.339	652.985.993.137
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	430.670.035.668	490.684.623.245
222	- Nguyên giá		1.232.549.018.228	1.233.234.569.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(801.878.982.560)	(742.549.946.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	159.224.566.671	162.301.369.892
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.775.433.329)	(37.698.630.108)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.913.940.641
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.913.940.641	4.913.940.641
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.342.226.258.080	1.247.226.258.080
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.342.226.258.080	1.247.226.258.080
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.993.132.313	5.522.239.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.993.132.313	5.522.239.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.202.222.664.866	2.257.759.636.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.697.379.044.940	833.516.008.860
310	I. Nợ ngắn hạn		916.879.044.940	401.213.742.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.191.399.674	30.848.840.045
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.092.802.007	25.237.923.601
314	3. Phải trả người lao động		1.144.586.776	4.393.024.080
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.366.837.233	7.806.784.933
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.903.726.073	4.230.100.538
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	855.185.374.559	326.787.979.068
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.994.318.618	1.909.090.146
330	II. Nợ dài hạn		780.500.000.000	432.302.266.449
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	780.500.000.000	432.302.266.449
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.504.843.619.926	1.424.243.628.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.504.843.619.926	1.424.243.628.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		389.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.417.513.629	550.817.521.703
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.297.862.177	183.297.862.177
421b	LNST chưa phân phối năm nay		88.119.651.452	367.519.659.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.202.222.664.866	2.257.759.636.860

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	310.820.001.140	682.811.662.389
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.820.001.140	682.811.662.389
11	4. Giá vốn hàng bán	23	112.283.956.329	194.764.656.932
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.536.044.811	488.047.005.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	29.703.856.066	11.493.380.930
22	7. Chi phí tài chính	25	101.815.207.371	91.824.286.197
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		97.016.993.100	93.238.888.615
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.139.296.465	21.127.515.244
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.285.397.041	386.588.584.946
31	11. Thu nhập khác	27	342.142.758	212.708.153
32	12. Chi phí khác	28	510.563.711	1.819.283
40	13. Lợi nhuận khác		(168.420.953)	210.888.870
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.116.976.088	386.799.473.816
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	8.997.324.636	19.279.814.290
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>88.119.651.452</u>	<u>367.519.659.526</u>


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.116.976.088	386.799.473.816
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.410.375.974	64.363.975.429
03	- Các khoản dự phòng		-	(4.378.888.138)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.785.556.697)	(11.493.380.930)
06	- Chi phí lãi vay		101.815.207.371	96.203.174.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		233.557.002.736	531.494.354.512
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		107.029.637.797	(235.831.383.682)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.692.404.766)	914.511.974
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(17.306.956.587)	(121.413.118.104)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		604.419.238	2.178.800.949
14	- Tiền lãi vay đã trả		(87.782.928.467)	(98.141.160.067)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.804.845.780)	(10.120.804.810)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.434.431.054)	(3.911.877.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.169.493.117	65.169.322.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.500.920.909)	(177.265.159)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		263.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(315.400.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		316.400.000.000	1.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.095.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.099.365.036	79.879.702.520
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(997.137.919.509)	80.402.437.361
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.855.947.377.800	144.952.503.529
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(985.770.971.365)	(301.755.044.850)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(316.400.000)	(110.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		869.860.006.435	(156.912.541.321)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		87.891.580.043	(11.340.781.120)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.240.985.498	27.581.766.618
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	104.132.565.541	16.240.985.498

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 53 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 64 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 31/12/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 655.802.775.847 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 282.757.059.236 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 54.102.537.092 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 260.000.000.000 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính riêng này vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm 2023, do tình hình thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện giảm dẫn đến doanh thu bán điện năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022. Cũng bởi nguyên nhân trên dẫn đến giảm các chi phí như thủy lợi phí, chi phí duy tu bảo dưỡng, thanh thải hạ lưu kênh xả, xử lý sụt lún,... do đó giá vốn bán điện năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng
lượng VCP tại Thanh Hóa

Địa chỉ

Thanh Hoá

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh
điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).	Năm 2023 là năm tài chính thứ 14 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	339.477.707	106.528.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.793.087.834	617.963.511
Các khoản tương đương tiền	-	15.516.493.151
	104.132.565.541	16.240.985.498

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	9.867.347.348	47.712.932.453
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye (*)	8.516.340.488	38.784.912.378
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	767.970.540	507.244.284
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	583.036.320	265.090.910
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	8.155.684.881
Bên khác	107.061.957.288	174.576.020.740
- Công ty Mua bán điện	106.621.925.178	174.408.975.922
- Các khách hàng khác	440.032.110	167.044.818
	116.929.304.636	222.288.953.193

(*) Liên quan đến hoạt động thi công xây dựng các hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Robaye, trong đó Công ty đóng vai trò là tổng thầu của dự án này.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	2.184.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Đại Việt	-	308.705.040
- Các đối tượng khác	299.996.216	548.231.617
	299.996.216	3.040.936.657

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	334.483.364	387.470.000
- Ký cược, ký quỹ	3.188.232.000	3.092.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 09)	(1) 36.700.511.129	36.700.511.129
- Công ty Mua bán điện	(2) 6.625.793.673	6.625.793.673
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	68.450.088.000
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	-	67.740.088.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	710.000.000
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3) 5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	5.000.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.579.030	-
- Phải thu khác	4.973.296.712	5.064.053.275
	56.876.895.908	125.319.916.077
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-
	1.118.462.400	-

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2023 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

9 . NỢ XẤU

Dự phòng khoản phải thu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Trong đó số dư gốc phải thu là 36.700.511.129 VND (Thuyết minh 08), số đã trích lập dự phòng là 34.000.000.000 VND.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.809.913.896	13.113.964.123
- Công cụ, dụng cụ	39.145.375	42.690.382
	14.849.059.271	13.156.654.505

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	4.913.940.641

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 40.775.433.329 VND, trong đó khấu hao trong năm 2023 là 3.076.803.221 VND.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCPTầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	896.447.521	63.759.389
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.092.000.000	-
	1.988.447.521	63.759.389
Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	1.618.388.580
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.993.132.313	3.222.700.094
- Chi phí cải tạo	-	630.450.915
- Chi phí khác	-	50.700.094
	2.993.132.313	5.522.239.683

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	6.619.198.000	3.847.698.966
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	6.603.100.000	3.663.981.370
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	16.098.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	-	183.717.596
Bên khác	14.572.201.674	27.001.141.079
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	3.050.575.482	3.501.603.051
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Na - Nhật Minh	-	3.808.499.124
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	6.359.245.752	5.876.369.919
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	1.745.283.377	3.445.283.377
- Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng	1.435.342.845	6.770.749.305
- Phải trả các đối tượng khác	1.981.754.218	3.598.636.303
	21.191.399.674	30.848.840.045

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.366.837.233	7.753.280.936
- Chi phí phải trả khác	-	53.503.997
	15.366.837.233	7.806.784.933

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	70.616.020	31.765.620
- Bảo hiểm xã hội	8.778.000	121.706.352
- Bảo hiểm y tế	2.268.000	18.587.511
- Bảo hiểm thất nghiệp	612.000	-
- Cổ tức phải trả	3.676.737.564	3.993.137.564
- Phải trả khác	144.714.489	64.903.491
	3.903.726.073	4.230.100.538

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	72.807.800.000	8,69	40.201.700.000	4,80
- Ông Lê Quốc Hương	36.452.770.000	4,35	49.002.770.000	5,85
- Ông Vũ Hà Nam	48.461.700.000	5,78	41.647.800.000	4,97
- Ông Vũ Tuấn Cường	38.132.650.000	4,55	48.024.650.000	5,73
- Ông Đỗ Hoàng Dương	35.774.170.000	4,27	40.534.170.000	4,84
- Các cổ đông khác	245.187.990.000	29,27	257.405.990.000	30,72
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	752.398.790.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	85.497.790.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.993.137.564	4.103.137.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	85.497.790.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	-	85.497.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	316.400.000	110.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	316.400.000	110.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	85.497.790.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	85.497.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	3.676.737.564	3.993.137.564

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	40 VND/kWh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	304.655.928.675	628.733.950.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.134.117.484	2.247.924.831
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.241.191.680	51.829.786.782
Doanh thu khác	788.763.301	-
	310.820.001.140	682.811.662.389

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	107.024.832.652	137.654.190.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.656.844.757	2.247.924.831
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.602.278.920	54.862.541.556
	112.283.956.329	194.764.656.932

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.588.776.066	1.548.380.930
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.115.080.000	9.945.000.000
	29.703.856.066	11.493.380.930

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	97.016.993.100	93.238.888.615
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(4.378.888.138)
Chi phí phát hành trái phiếu	4.798.214.271	2.964.285.720
	101.815.207.371	91.824.286.197

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	8.818.756.351	12.397.982.688
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.483.112.584	2.764.993.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.948.887	629.325.960
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.295.281.900	3.074.527.313
Chi phí khác bằng tiền	2.743.196.743	2.257.685.902
	29.139.296.465	21.127.515.244

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	81.700.631	65.000.000
Tiền phạt thu được	76.511.263	-
Thu nhập khác	183.930.864	147.708.153
	342.142.758	212.708.153

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	510.563.711	1.819.156
Chi phí khác	-	127
	510.563.711	1.819.283

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	97.116.976.088	386.799.473.816
Các khoản điều chỉnh tăng	17.724.258.730	588.575.156
- Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132	16.891.020.019	-
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	322.675.000	322.675.000
- Phạt vi phạm hành chính	510.563.711	12.400.156
- Các khoản khác	-	253.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.115.080.000)	(14.323.888.138)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.115.080.000)	(9.945.000.000)
- Các khoản khác	-	(4.378.888.138)
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.726.154.818	373.064.160.834
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	87.479.063.272	376.096.915.608
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	1.247.091.546	(3.032.754.774)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.997.324.636	18.804.845.780
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%)	8.747.906.327	18.804.845.780
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	249.418.309	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	474.968.510
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.290.144.079	6.131.134.599
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.804.845.780)	(10.120.804.810)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.482.622.935	15.290.144.079

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.388.337.710	9.930.587.358
Chi phí nhân công	18.684.184.404	26.562.549.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.410.375.974	64.363.975.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.373.902.928	105.314.692.187
Chi phí khác bằng tiền	7.566.451.778	9.720.368.025
	141.423.252.794	215.892.172.176

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.793.087.834	-	103.793.087.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.806.200.544	1.118.462.400	140.924.662.944
	243.599.288.378	1.118.462.400	244.717.750.778
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.134.456.662	-	16.134.456.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.614.036.681	-	316.614.036.681
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	333.748.493.343	-	333.748.493.343

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	855.185.374.559	780.500.000.000	1.635.685.374.559
Phải trả người bán, phải trả khác	25.095.125.747	-	25.095.125.747
Chi phí phải trả	15.366.837.233	-	15.366.837.233
	895.647.337.539	780.500.000.000	1.676.147.337.539
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	326.787.979.068	432.302.266.449	759.090.245.517
Phải trả người bán, phải trả khác	35.078.940.583	-	35.078.940.583
Chi phí phải trả	7.806.784.933	-	7.806.784.933
	369.673.704.584	432.302.266.449	801.975.971.033

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.855.947.377.800	144.952.503.529
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	445.770.971.365	81.755.044.850
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	540.000.000.000	220.000.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	304.655.928.675	1.241.191.680	4.922.880.785	310.820.001.140
Giá vốn hàng bán	107.024.832.652	1.602.278.920	3.656.844.757	112.283.956.329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	197.631.096.023	(361.087.240)	1.266.036.028	198.536.044.811
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.500.920.909			1.500.920.909
Tài sản bộ phận	676.990.816.340	8.600.424.488	42.414.124.675	728.005.365.503
Tài sản không phân bổ				2.474.217.299.363
Tổng tài sản	676.990.816.340	8.600.424.488	42.414.124.675	3.202.222.664.866
Nợ phải trả của các bộ phận	1.670.136.322.997	5.840.212.542	170.802.000	1.676.147.337.539
Nợ phải trả không phân bổ				21.231.707.401
Tổng nợ phải trả	1.670.136.322.997	5.840.212.542	170.802.000	1.697.379.044.940

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	128.325.083.488	125.319.916.077	(3.005.167.411)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	186.303.029.588	183.297.862.177	(3.005.167.411)

Các khoản điều chỉnh nêu trên được thực hiện để ghi giảm phải thu về chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2023		01/01/2023	
	Mã CK	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1)	XMP 76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080	-	500.326.258.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000	-	19.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh (*)	(2)	1.095.000.000.000	-	-	-
		2.342.226.258.080	-	1.247.226.258.080	-

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 149.175.000.000 VND và 153.000.000.000 VND; và lần lượt được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư (được ủy quyền Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông), Công ty thực hiện huy động vốn và đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh với tổng giá trị là 1.095.000.000.000 VND, việc mua khoản đầu tư được hoàn thành vào ngày 13/10/2023. Đến ngày 15/01/2024, Công ty đã có Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận khoản đầu tư nêu trên.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	-	315.400.000.000	316.400.000.000	-	-

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.660.538.040	30.000.000	1.233.234.569.392
- Mua trong năm	-	-	1.500.920.909	-	-	1.500.920.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.186.472.073)	-	-	(2.186.472.073)
Số dư cuối năm	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	292.678.837.216	442.817.721.895	4.617.879.437	2.405.507.599	30.000.000	742.549.946.147
- Khấu hao trong năm	23.918.244.087	36.502.919.176	794.254.360	118.155.130	-	61.333.572.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.004.536.340)	-	-	(2.004.536.340)
Số dư cuối năm	316.597.081.303	479.320.641.071	3.407.597.457	2.523.662.729	30.000.000	801.878.982.560
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	387.076.203.741	101.603.396.427	1.749.992.636	255.030.441	-	490.684.623.245
Tại ngày cuối năm	363.157.959.654	65.100.477.251	2.274.723.452	136.875.311	-	430.670.035.668

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.226.333.266.774 VND và 797.990.083.848 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 428.343.182.926 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.082.971.947 VND.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		66.787.979.068	673.746.744.960	168.106.408.705	572.428.315.323
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(1)	-	62.500.000.000	14.275.000.000	48.225.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(2)	-	138.100.000.000	2.290.000.000	135.810.000.000
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(3)	-	250.500.000.000	-	250.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	(4)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(5)	12.957.123.429	29.159.526.822	29.253.700.573	12.862.949.678
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(6)	36.227.957.686	75.670.499.662	86.868.091.703	25.030.365.645
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở		17.602.897.953	17.816.718.476	35.419.616.429	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		260.000.000.000	329.792.773.516	307.035.714.280	282.757.059.236
- Vay cá nhân	(7)	-	65.888.929.666	-	65.888.929.666
- Ông Vũ Tuấn Cường	(8)	-	133.243.129.570	-	133.243.129.570
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(9)	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(10)	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(11)	-	61.625.000.000	-	61.625.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả		260.000.000.000	47.035.714.280	307.035.714.280	-
- Mệnh giá trái phiếu		260.000.000.000	50.000.000.000	310.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu		-	(2.964.285.720)	(2.964.285.720)	-
		326.787.979.068	1.003.539.518.476	475.142.122.985	855.185.374.559

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn		157.100.480.720	1.183.821.141.176	277.664.562.660	1.063.257.059.236
- Vay cá nhân	(7)	53.600.480.720	77.821.141.176	58.532.692.230	72.888.929.666
- Ông Vũ Tuấn Cường	(8)	101.000.000.000	230.500.000.000	198.256.870.430	133.243.129.570
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La		2.500.000.000	1.000.000.000	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(9)	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(10)	-	8.500.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(11)	-	850.000.000.000	14.875.000.000	835.125.000.000
Trái phiếu thường		535.201.785.729	-	535.201.785.729	-
- Mệnh giá trái phiếu		540.000.000.000	-	540.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu		(4.798.214.271)	-	(4.798.214.271)	-
		692.302.266.449	1.183.821.141.176	812.866.348.389	1.063.257.059.236
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(260.000.000.000)	(329.792.773.516)	(307.035.714.280)	(282.757.059.236)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		432.302.266.449			780.500.000.000

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	06 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	06 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(3)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	06 tháng	3%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(4)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	06 tháng	14%/năm	Cầm cố tài sản để cơ cấu lại nợ doanh nghiệp hợp pháp	Cổ phiếu VCP và SMA
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(6)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Đảm bảo bằng tài sản
Dài hạn					
(7)	Vay cá nhân	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(8)	Ông Vũ Tuấn Cường	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(9)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(10)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	Từ 12 tháng + 1 ngày	5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(11)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Đảm bảo bằng tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	4.426.063.227	33.609.935.734	37.043.763.045	-	992.235.916
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.290.144.079	8.997.324.636	15.804.845.780	-	8.482.622.935
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.187.502.594	2.178.287.702	2.345.071.897	-	1.020.718.399
- Thuế Tài nguyên (*)	-	4.334.213.701	35.134.073.046	35.871.061.990	-	3.597.224.757
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20.626.068.024	20.626.068.024	-	-
	-	25.237.923.601	100.545.689.142	111.690.810.736	-	14.092.802.007

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	271.459.652.177	1.059.387.968.474
Tăng vốn trong năm trước	85.497.790.000	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	367.519.659.526	367.519.659.526
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(88.161.790.000)	(88.161.790.000)
Số dư cuối năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	550.817.521.703	1.424.243.628.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	88.119.651.452	88.119.651.452
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	360.000.000.000	(367.519.659.526)	(7.519.659.526)
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	389.589.351.149	271.417.513.629	1.504.843.619.926

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.183.659.526
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	360.000.000.000
	367.519.659.526

